

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.204.746.232.190</b> | <b>1.386.622.105.652</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> |             | <b>499.061.542.157</b>   | <b>851.077.308.339</b>   |
| 1. Tiền                                                         | 111        | V.01        | 499.061.542.157          | 851.077.308.339          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                   | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>553.692.700.000</b>   | <b>480.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                              | 121        |             | 553.692.700.000          | 480.000.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                        | 129        |             |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                         | <b>130</b> |             | <b>148.051.716.538</b>   | <b>52.564.721.233</b>    |
| 1. Phải thu khách hàng                                          | 131        |             | 146.244.112.130          | 51.909.176.735           |
| 2. Trả trước cho người bán                                      | 132        |             | 172.000.000              |                          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                     | 133        |             | 303.083.214              | 655.544.498              |
| 4. Các khoản phải thu khác                                      | 135        | V.03        | 1.332.521.194            |                          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                       | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                         | <b>140</b> |             | <b>3.052.646.838</b>     | <b>1.946.390.023</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                                 | 141        | V.04        | 3.052.646.838            | 1.946.390.023            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                           | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                 | <b>150</b> |             | <b>887.626.657</b>       | <b>1.033.686.057</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                   | 151        |             | 589.304.100              | 769.412.447              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                      | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                     | 154        | V.05        |                          |                          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                        | 158        |             | 298.322.557              | 264.273.610              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>244.983.496.145</b>   | <b>245.587.855.883</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                            | <b>210</b> |             | <b>22.854.136.736</b>    | <b>22.854.136.736</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                              | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                           | 212        |             | 22.854.136.736           | 22.854.136.736           |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                      | 213        | V.06        |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                        | 218        | V.07        |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                        | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                      | <b>220</b> |             | <b>80.046.318.640</b>    | <b>80.474.725.316</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                     | 221        | V.08        | 34.190.212.463           | 34.642.874.801           |
| - Nguyên giá                                                    | 222        |             | 48.151.158.816           | 47.884.266.954           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                    | 223        |             | (13.960.946.353)         | (13.241.392.153)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                               | 224        | V.09        |                          |                          |



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG      Mẫu số B 01 - XS  
Địa chỉ: 52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang      (Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC  
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                             | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 45.422.442.371           | 45.804.324.371           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 46.756.594.371           | 46.756.594.371           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (1.334.152.000)          | (952.270.000)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 433.663.806              | 27.526.144               |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>141.796.036.505</b>   | <b>141.796.036.505</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 66.019.340.000           | 66.019.340.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 75.776.696.505           | 75.776.696.505           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>287.004.264</b>       | <b>462.957.326</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 287.004.264              | 462.957.326              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>1.449.729.728.335</b> | <b>1.632.209.961.535</b> |

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b> |             | <b>560.658.355.650</b> | <b>697.795.959.898</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>383.541.050.384</b> | <b>589.088.919.268</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                    | 311        | V.15        |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                    | 312        |             | 277.248.000            | 8.177.402              |
| 3. Người mua trả tiền trước              | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 314        | V.16        | 247.178.719.350        | 453.062.275.985        |
| 5. Phải trả người lao động               | 315        |             | 4.117.994.675          | 6.321.942.844          |
| 6. Chi phí phải trả                      | 316        | V.17        |                        |                        |



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG      Mẫu số B 01 - XS  
Địa chỉ:                      52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang      (Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC  
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

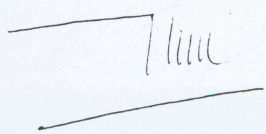
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

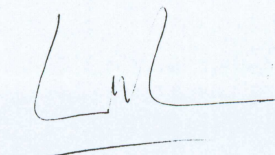
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                             | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | 955.719.578              |                          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | (3.315.995.152)          | (14.963.674.845)         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác            | 320        |             |                          |                          |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng                | 321        |             | 127.295.208.500          | 127.295.208.500          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 4.761.590.111            | 4.513.499.630            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>108.707.040.630</b>   | <b>105.630.345.899</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 108.707.040.630          | 105.630.345.899          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        |                          |                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             |                          |                          |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>934.414.001.637</b>   | <b>842.854.530.814</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>934.414.001.637</b>   | <b>842.854.530.814</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 651.064.389.615          | 650.894.389.615          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             |                          |                          |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             |                          |                          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             |                          |                          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 283.349.612.022          | 107.596.038.813          |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             |                          | 84.364.102.386           |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             |                          |                          |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             |                          |                          |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             |                          |                          |
|                                               | 429        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>1.632.209.961.535</b> | <b>1.505.454.570.276</b> |

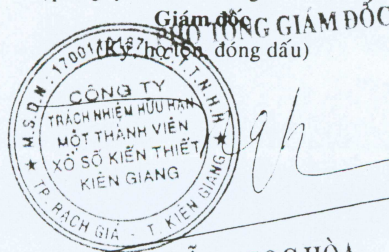
Người lập phiếu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Lập, Ngày 18 Tháng 01 Năm 2015



  
NGUYỄN NGỌC HÒA